

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn H.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng N.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị H , sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã Đ , huyện T, tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Châu B , sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị O với anh A tiến đến hôn nhân vào tháng 9 năm 2019, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới khoảng 02 tháng thì chị O và anh A phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Đến tháng 11 năm 2019, mâu thuẫn giữa chị O và anh A ngày càng trầm trọng nên chị O đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và sinh cháu Nguyễn Lê Hiếu N , sinh

ngày 18/3/2020. Do chị O và anh A không có đăng ký kết hôn nên khi khai sinh cho cháu N lấy họ của chị O (họ Nguyễn) để khai sinh cho con. Suốt thời gian qua, anh A không đến thăm con và cũng không quan tâm đến gia đình. Quá trình chung sống, chị O và anh A không có tài sản chung và không có nợ chung. Nay mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên chị O yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị O yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Châu B .

- Về con chung: do cháu Nguyễn Lê Hiếu N còn nhỏ và đang sống ổn định với chị O nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Tại đơn khởi kiện, chị O yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu N trưởng thành. Nay, chị O rút lại yêu cầu này, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 10/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Châu B trình bày: anh với chị O do quen biết rồi tiến đến hôn nhân vào năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới khoảng 02 tháng thì anh và chị O phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không phù hợp tính tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã đúng như chị O trình bày. Đến tháng 11 năm 2019, giữa anh và chị O mâu thuẫn trầm trọng nên chị O về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, anh A và chị O không có tài sản chung và không có nợ chung. Nay chị O yêu cầu ly hôn thì anh A có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị O.

- Về con chung: anh A và chị O có 01 con chung tên Nguyễn Lê Hiếu N , sinh ngày 18/3/2020. Do cháu N còn nhỏ và sống ổn định cùng chị O nên khi ly hôn, anh A đồng ý giao cháu N cho chị O tiếp tục nuôi dưỡng. Chị O không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Châu B đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị O, thấy rằng: chị O và anh A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2019. Chung sống được hai tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên chị O về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Về

phía bị đơn anh A cho rằng, anh và chị O bất đồng quan điểm sống nên giữa hai người không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của . Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị O và anh A đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Chị O yêu cầu ly hôn với anh An, nhưng do chị O với anh A không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Châu B .

[3] Về quan hệ con chung: chị O và anh A có 01 con chung tên Nguyễn Lê Hiếu N , sinh ngày 18/3/2020. Chị O yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nghĩa, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh A đồng ý giao cháu N cho chị O nuôi dưỡng. Xét thấy, sự thỏa thuận nuôi con của các đương sự đã đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Do vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện này; giao cháu Nguyễn Lê Hiếu N cho chị O tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện, chị O yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị O rút lại yêu cầu này. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không có.

[5] Do chị Nguyễn Thị H yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Châu B .

1.2. Về quan hệ con chung: chị O và anh A có 01 con chung tên Nguyễn Lê Hiếu N , sinh ngày 18/3/2020.

- Ghi nhận sự thỏa thuận nuôi con của chị O và anh An: giao cháu Nguyễn Lê Hiếu N cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu N đang sống chung với chị O). Anh Châu B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Châu B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu anh Châu B cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị O và anh A xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị O và anh A trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị H và anh Châu B phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003858 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (chị O đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đề yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H